

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 585/QĐ-ĐHTG ngày 27 tháng 8 năm 2012
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)

Tên chương trình: **ĐẠI HỌC KẾ TOÁN**

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : KẾ TOÁN

Mã số : 52340301

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kế toán nắm vững quy trình công nghệ kế toán và có kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, khoa học tự nhiên, quản trị kinh doanh và kiểm toán. Sinh viên tốt nghiệp có năng lực, kỹ năng, phẩm chất phù hợp để làm công tác chuyên môn về kế toán tại các doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành có hiệu quả và khoa học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương trình này, người tốt nghiệp đạt được:

1.2.1. Kiến thức

- Kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác kế toán trong các doanh nghiệp và các cơ quan hành chính – sự nghiệp;
- Hiểu biết, vận dụng và cập nhật các văn bản, chế độ chính sách có liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán do Bộ tài chính và Nhà Nước ban hành;
- Lập kế hoạch kinh doanh, đọc và phân tích báo cáo tài chính ... ;
- Kiến thức trong kế toán quản trị doanh nghiệp, giúp cho nhà quản lý đưa ra các quyết định nhằm có lợi nhất cho doanh nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng, cơ hội nghề nghiệp

- *Kỹ năng cứng:*
 - + Làm kế toán cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các cơ quan Hành chính – Sự nghiệp.
 - + Lập báo cáo thuế và quyết toán thuế cho các đơn vị.
 - + Kiểm toán nội bộ cho các doanh nghiệp và các cơ quan Ban ngành;
 - + Hoạch định chính sách, phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp;
 - + Sử dụng kỹ năng của kế toán quản trị trong việc quản trị của doanh nghiệp.
 - + Đọc, hiểu và vận dụng các văn bản, chế độ kế toán do Nhà nước ban hành vào công tác kế toán, kiểm toán tại các đơn vị.
- *Kỹ năng mềm:*
 - + Biết cách giải quyết vấn đề một cách khoa học;
 - + Có khả năng thương thuyết với khách hàng, đối tác trong kinh doanh;

+ Có khả năng tổ chức, điều hành và làm việc nhóm,

* *Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp*

- Có thể đảm nhiệm các vị trí kế toán viên, kế toán tổng hợp, kiểm toán viên, kế toán trưởng và quản lý trong doanh nghiệp và các đơn vị hành chính – sự nghiệp;

- Có khả năng tự thành lập và điều hành doanh nghiệp.

* *Về khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường*

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu và học lên các chương trình đào tạo sau đại học.

1.2.3. Phẩm chất đạo đức, thái độ nghề nghiệp

- Phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh, lương tâm nghề nghiệp, sức khoẻ tốt

- Lòng yêu nghề, tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp;

- Ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

2. Thời gian đào tạo theo thiết kế: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **151**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **130**

(Chưa kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh có bằng tốt nghiệp THPT hay tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo và công nhận đủ điều kiện tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp hệ Cao đẳng - Đại học chính quy ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành.

6. Thang điểm

Thang điểm thực hiện theo Quy chế đào tạo, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp hệ Cao đẳng - Đại học chính quy ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ (MHP)
		LT	TH1	TH2	TT	ĐA	TS	TLTT	
7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
7.1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							10	10	
00012	Những NLCB của CNMLN 1	22	8				2	2	
00113	Những NLCB của CNMLN 2	32	13				3	3	00012
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	20	10				2	2	00113
03013	Đường lối CM của Đảng CSVN	29	16				3	3	03212
7.1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							8	6	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
15362	Kỹ năng giao tiếp	20	10				2	2	
Chọn tự do (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
65012	Lịch sử các học thuyết kinh tế	30					2	2	

15302	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15	15					2		
7.1.3. Ngoại ngữ								14	14	
07043	Tiếng Anh 1	45						3	3	
07053	Tiếng Anh 2	45						3	3	07043
07004	Tiếng Anh 3	60						4	4	07053
07014	Tiếng Anh 4	60						4	4	07004
7.1.4. Toán - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường								12	12	
08123	Toán cao cấp C1	45						3	3	
08132	Toán cao cấp C2	30						2	2	
08733	Xác suất - Thống kê A	45						3	3	08123
08802	Quy hoạch tuyến tính	30						2	2	08132
11902	Con người và môi trường	30						2	2	
7.1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng										
7.1.5.1. Giáo dục thể chất								150 tiết		
12372	Thể dục và điền kinh*			60				60 tiết		
<i>Môn thể thao tự chọn (cơ bản): Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau:</i>										
12381	Bóng đá 1*			30				30 tiết		
12391	Bóng chuyền 1*			30						
12401	Cầu lông 1*			30						
12411	Bóng rổ 1*			30						
12421	Võ Vovinam 1*			30						
12491	Cờ vua 1*			30						
<i>Môn thể thao tự chọn (nâng cao): Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau:</i>										
12432	Bóng đá 2*			60				60 tiết		
12442	Bóng chuyền 2*			60						
12482	Cầu lông 2*			60						
12462	Bóng rổ 2*			60						
12472	Võ Vovinam 2*			60						
12502	Cờ vua 2*			60						
7.1.5.2. Giáo dục quốc phòng										
12923	Giáo dục Quốc phòng I B*	45						120 tiết		
12932	Giáo dục Quốc phòng II B*	30								
12943	Giáo dục Quốc phòng III B*	27		18						
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương								44	42	
7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp										
7.2.1. Kiến thức cơ sở								27	25	
66043	Kinh tế vi mô	30	15					3	3	
66063	Kinh tế vĩ mô	30	15					3	3	66043
70013	Marketing căn bản	30	15					3	3	
68063	Nguyên lý kế toán	30	15					3	3	
67003	Quản trị học	30	15					3	3	
71073	Luật thương mại	30	15					3	3	71012
66093	Kinh tế lượng	30		30				3	3	
Chọn tự do (tích lũy tối thiểu 4 TC)										
69002	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	30						2	4	
68782	Nguyên lý thống kê kinh tế	20	10					2		
66102	Kinh tế quốc tế	20	10					2		

7.2.2. Kiến thức ngành							52	45	
68013	Thuế	30	15				3	3	
68083	Kế toán tài chính 1	30	15				3	3	68063
68093	Kế toán tài chính 2	30	15				3	3	68063
68103	Kế toán tài chính 3	30	15				3	3	68063
68273	Kế toán tài chính 4	30	15				3	3	68063
68303	Kế toán tài chính 5	30	15				3	3	68273
68133	Kế toán chi phí	45					3	3	68093
68313	Hệ thống thông tin phần 1(Misa)	30		30			3	3	68303
68332	Hệ thống thông tin phần 2(Exel)	15		30			2	2	68303
68113	Kế toán quản trị	30	15				3	3	68273
68252	Kiểm toán 1	30					2	2	68303
68262	Kiểm toán 2	10	20				2	2	68252
Chọn tự do (tích lũy tối thiểu 12 TC)									
68343	Kế toán mô phỏng trong doanh nghiệp	15		60			3		68303
68322	Kế toán ngân hàng	20	10				2	12	68063
68412	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	20	10				2		68063
68233	Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp	30	15				3		68063
68153	Đôi chiếu kế toán quốc tế	30	15				3		68063
68142	Kế toán kho bạc	20	10				2		68063
69092	Toán tài chính	15	15				2		
68022	Phân tích hoạt động kinh doanh	20	10				2		
7.2.3. Kiến thức bổ trợ							18		12
69102	Tài chính doanh nghiệp 1	20	10				2	2	
69122	Tài chính doanh nghiệp 2	20	10				2	2	69102
Chọn tự do (tích lũy tối thiểu 8 TC)									
68112	Thị trường tài chính	20	10				2	8	
69112	Thị trường chứng khoán	20	10				2		68112
68212	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	20	10				2		
68002	Thống kê doanh nghiệp	20	10				2		68782
67222	Quản trị sản xuất	20	10				2		
69042	Thanh toán quốc tế	20	10				2		
69302	Nghiệp vụ ngoại thương	20	10				2		
7.2.4. Khóa luận tốt nghiệp							10		6
79016	Khóa luận tốt nghiệp					360	6	6	
Học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp									
69244	Thực tập chuyên đề tốt nghiệp				180		4	6	
	Tích lũy đủ 2 TC trong các học phân thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chưa tích lũy								
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							107	88	
Số tín chỉ tổng cộng: 151 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 130 TC									

(*). Không tính vào tổng số TC

Ghi chú:

LT : Lý thuyết (tiết)

TH1: Thực hành 1 (tiết)

TH2: Thực hành 2 (tiết)

TS: Tổng số TC của chương trình

ĐA : Đồ án, khóa luận (giờ)

TT : Thực tập (giờ)

TLTT : Tổng số TC tích lũy tối thiểu

MHP : Mã học phần

HPTQ: học phần tiên quyết (mã học phần)

8. Kế hoạch giảng dạy dự kiến (Xem Bảng - Sơ đồ đào tạo toàn khoá học)

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Nhằm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, khi xây dựng từng học phần chú trọng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên. Khi lập kế hoạch đào tạo cần xây dựng sao cho khi thực hiện lý thuyết đi đôi với thực hành.

** Về việc xây dựng nội dung chi tiết học phần*

Chương trình đã phân bổ cụ thể các học phần.

Căn cứ vào thực tiễn dạy học và chương trình phổ thông mới, tổ bộ môn xây dựng nội dung chi tiết học phần, cần chú ý đến những kiến thức phục vụ trực tiếp và thiết thực cho việc đào tạo.

** Về phương pháp dạy học*

Phương pháp đào tạo nói chung và phương pháp dạy học nói riêng cần hướng vào việc tổ chức cho sinh viên học tập trong hoạt động và bằng hoạt động tự giác, tích cực, chủ động và sáng tạo. Cụ thể:

- Sử dụng các hình thức Xêmina, bài tập nghiên cứu, hoạt động nhóm trong học tập.

- Thông qua dạy học các học phần, chú ý thích đáng việc rèn luyện cho sinh viên phương pháp và kỹ thuật tự học, kỹ thuật giao tiếp và hợp tác...

** Về đánh giá kết quả học tập*

Theo quyết định 43/QĐ – BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chú trọng đánh giá kỹ năng ứng dụng, thực hành của sinh viên, có các hình thức đánh giá qua bài tập thực hành, qua trải nghiệm khách quan đối với những nội dung và yêu cầu thích hợp; đối với các học phần chuyên ngành, giảm bớt cách đánh giá nặng về thi cử, giảm trọng số điểm thi học phần, tăng trọng số và số lượng các bài tập tự nghiên cứu.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Ngô Tấn Lực